

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2012
Tại 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/03/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		350,603,937,407	304,633,203,441
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,583,504,973	7,885,056,693
1 Tiền	111	V.1.	34,583,504,973	7,885,056,693
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	762,859,835	1,237,777,500
1 Đầu tư ngắn hạn	121		767,367,410	1,241,408,575
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,507,575)	(3,631,075)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,468,077,480	136,141,104,423
1 Phải thu của khách hàng	131		121,933,804,579	108,862,248,238
2 Trả trước cho người bán	132		6,039,659,764	10,205,861,586
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3	16,516,413,937	17,094,795,399
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21,800,800)	(21,800,800)
IV Hàng tồn kho	140		159,783,772,207	151,907,674,039
1 Hàng tồn kho	141	V.4	159,783,772,207	151,907,674,039
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11,005,722,912	7,461,590,786
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,990,000	261,792,856
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,797,627,086	1,692,757,101
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		32,589,202	13,270,555
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		7,153,516,624	5,493,770,274
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		387,611,357,626	392,465,016,497
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23,814,480	836,707
4 Phải thu dài hạn khác	218		23,814,480	836,707
II Tài sản cố định	220		107,970,551,744	107,521,946,614
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	42,986,541,450	41,958,637,324
- Nguyên giá	222		56,874,965,191	56,126,069,402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,888,423,741)	(14,167,432,078)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	2,044,888,944	1,933,928,979
- Nguyên giá	225		2,945,858,609	2,945,858,609
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(900,969,665)	(1,011,929,630)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3,153,499,999	3,153,499,999
- Nguyên giá	228		3,243,041,989	3,243,041,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89,541,990)	(89,541,990)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	59,785,621,351	60,475,880,312
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		276,993,709,209	280,744,874,883
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131,621,505,126	135,372,670,800
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	145,381,288,771	145,381,288,771
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9,084,688)	(9,084,688)
V Tài sản dài hạn khác	260		2,623,282,193	4,197,358,293
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,362,787,740	2,310,974,696
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		131,632,453	144,798,711
3 Tài sản dài hạn khác	268		128,862,000	1,741,584,886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		738,215,295,033	697,098,219,938

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/03/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		574,892,195,395	530,044,932,351
I Nợ ngắn hạn	310		320,620,108,400	275,535,220,510
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	73,484,234,924	78,695,000,757
2 Phải trả người bán	312		99,172,434,445	63,704,925,506
3 Người mua trả tiền trước	313		36,362,807,659	50,374,939,958
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4,753,632,255	4,260,378,112
5 Phải trả người lao động	315		19,104,096,290	10,364,724,826
6 Chi phí phải trả	316	V.13	2,167,051,953	2,265,574,953
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	84,676,996,044	65,204,628,413
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		9,765,000	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		889,089,830	665,047,985
II Nợ dài hạn	330		254,272,086,995	254,509,711,841
3 Phải trả dài hạn khác	333	V.15	223,059,464,000	223,642,147,332
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.16	11,358,272,426	11,003,448,940
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		136,153,878	136,153,878
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		295,539,497	305,304,497
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	19,422,657,194	19,422,657,194
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		151,914,487,489	155,639,906,170
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	151,914,487,489	155,639,906,170
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,225,000,000	30,225,000,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(873,770,000)	(873,770,000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		263,799	9,502,230
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2,322,062,638	2,261,149,004
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,049,105,034	2,017,550,924
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68,191,826,018	72,000,474,013
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11,408,612,149	11,413,381,416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		738,215,295,033	697,098,219,938

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Nga

Trần Trọng Đại

Đào Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	67,318,193,635	69,015,883,877	67,318,193,635	69,015,883,877
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.22	67,318,193,635	69,015,883,877	67,318,193,635	69,015,883,877
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.23	61,720,136,136	63,759,975,491	61,720,136,136	63,759,975,491
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,598,057,499	5,255,908,386	5,598,057,499	5,255,908,386
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	112,462,716	251,087,411	112,462,716	251,087,411
7 Chi phí tài chính	22	VI.25	2,552,926,894	1,361,296,431	2,552,926,894	1,361,296,431
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,500,519,240	1,294,410,296	2,500,519,240	1,294,410,296
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,744,213,214	2,396,332,391	2,744,213,214	2,396,332,391
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		413,380,107	1,749,366,975	413,380,107	1,749,366,975
11 Thu nhập khác	31		-	74,097,974	-	74,097,974
12 Chi phí khác	32		443,980	46,329,408	443,980	46,329,408
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(443,980)	27,768,566	(443,980)	27,768,566
14 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		3,751,165,674	-	3,751,165,674	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4,164,101,801	1,777,135,541	4,164,101,801	1,777,135,541



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		250,770,623	440,108,643	250,770,623	440,108,643
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.26	-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,913,331,178	1,337,026,898	3,913,331,178	1,337,026,898
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(225,034,085)	105,083,105	(225,034,085)	105,083,105
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		4,138,365,263	1,231,943,794	4,138,365,263	1,231,943,794
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	275	248	275	248

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Nga

Trần Trọng Đại

Đào Ngọc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			31/03/2011	31/03/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,777,135,541	4,164,101,801
2. Điều chỉnh cho các khoản			1,953,596,577	1,683,502,098
- Khấu hao tài sản cố định	2		809,206,081	389,968,302
- Các khoản dự phòng	3		-19,800	-876,500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-150,000,000	
- Chi phí lãi vay	6		1,294,410,296	1,294,410,296
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3,730,732,118	5,847,603,899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6,993,172,481	12,091,589,392
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,320,648,100	7,876,098,168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7,911,444,690	(59,904,080,186)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(286,841,639)	(187,989,812)
- Tiền lãi vay phải trả	13		(1,294,410,296)	2,500,519,240
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,742,995,065)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,631,750,389	(31,776,259,299)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,588,224,637)	(106,237,544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		172,421,399	313,168,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24,486,763,363)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150,000,000	112,462,716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-26,752,566,601	319,393,172
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		707,500,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18,194,562,470	22,035,250,231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,693,339,585)	(17,132,933,357)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(46,810,278)	(50,579,027)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,376,947,761)	(93,320,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,215,035,154)	4,758,417,847
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,335,851,366)	(26,698,448,280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,132,256,859	34,583,504,973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19,796,405,493	7,885,056,693

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Nga

Trần Trọng Đại

Đào Ngọc Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2012****Tại 31/03/2012****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 29/07/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí ngoại nội thất công trình;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất và buôn bán: Vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2012****Tại 31/03/2012****(tiếp theo)**

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

4. Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất

Tổng số các Công ty con: 05 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 56%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56% |
| 2. Công ty CP Xây dựng và Phát triển Công nghệ Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,5%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,5% |
| 3. Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô | - Địa chỉ: Tầng 4, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |
| 4. Công ty CP Truyền thông BRIQ | - Địa chỉ: Tầng 5, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |
| 5. Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh | - Địa chỉ: Phòng 501, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62,8%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- | | |
|--------------------------------|---|
| 1. Công ty TNHH Kính Thành Nam | - Địa chỉ: Số 2, Đường TS17, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 26%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26% |
|--------------------------------|---|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2012****Tại 31/03/2012****(tiếp theo)**

- | | |
|--|---|
| 2. Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20% |
| 3. Công ty Cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND | - Địa chỉ: Tầng 5, số 430 Ngô Gia Tự, Long Biên, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 31%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 31% |
| 4. Công ty CP Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25% |
| 5. Công ty Cổ phần ĐT PT Công nghệ Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 46% |
| 6. Công ty TNHH BMS Thành Nam | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25% |
| 7. Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN | - Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,7%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20% |
| 8. Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ | - Địa chỉ: Số 430 Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,5%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,4% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;
- Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/12 đến 31/03/2012.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}$$

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/03/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2012****Tại 31/03/2012****(tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	4-6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4-6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2012****Tại 31/03/2012****(tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe...) và các loại lệ phí mua và trả một lần;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, cho thuê thiết bị..., Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận theo thông báo từ công ty chứng khoán, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 1 năm 2012****Tại 31/03/2012****(tiếp theo)****12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây dựng và cho thuê thiết bị.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền	31/12/2011 VND	31/03/2012 VND
Tiền mặt	3,251,930,070	1,197,532,157
Tiền gửi ngân hàng	31,331,574,903	6,687,524,536
Cộng	34,583,504,973	7,885,056,693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2012
Tại 31/03/2012
(tiếp theo)
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011		31/03/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
2.1 Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	71	5,578,075	71	5,578,075
- GTA	1	60,428	1	60,428
- PVS	70	5,517,647	70	5,517,647

2.2 Đầu tư ngắn hạn khác	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND

Đầu tư cho vay	761,789,335	1,235,830,500
----------------	-------------	---------------

	31/12/2011		31/03/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	71	(4,507,575)	71	(3,631,075)
- GTA	1	(53,928)	1	-52,428
- PVS	70	(4,453,647)	70	-3,578,647
Cộng các khoản đầu tư		762,859,835		1,237,777,500

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn và Thương mại Thăng Long	10,000,000,000	10,000,000,000
Ông Nguyễn Văn Thông	3,491,731,424	3,491,731,424
Ông Nguyễn Quang Thịnh	2,111,011,823	2,111,011,823
Đối tượng khác	913,670,690	1,492,052,152
Cộng	16,516,413,937	17,094,795,399

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159,284,673,358	151,388,117,667
Nguyên liệu, vật liệu	43,580,775	106,861,973
Công cụ, dụng cụ	161,617,193	204,924,920
Hàng hoá	293,900,881	207,769,479
Cộng	159,783,772,207	151,907,674,039

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình: Công trình CT 17 Việt Hưng Green House; Công trình 671 Hoàng Hoa Thám; Dự án Nhà ở sinh viên Bắc Ninh; Trụ sở Công ty HUD kết hợp văn phòng cho thuê HUD TOWER; Nhà D2 Đặng Xá; Công trình Khu đô thị mới Bắc Ninh, ...



Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

(tiếp theo)

0

16

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2012
Tại 31/03/2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	1,934,487,821	1,011,370,788	2,945,858,609
Thuê tài chính trong năm			-
Tăng khác			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	1,934,487,821	1,011,370,788	2,945,858,609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	341,097,785	559,871,880	900,969,665
Khấu hao trong năm		110,959,965	110,959,965
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	341,097,785	670,831,845	1,011,929,630
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	1,593,390,036	451,498,908	2,044,888,944
Tại ngày 31/03/2012	1,593,390,036	340,538,943	1,933,928,979

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	3,153,499,999	89,541,990	3,243,041,989
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	3,153,499,999	89,541,990	3,243,041,989
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	-	89,541,990	89,541,990
Khấu hao trong năm			-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2012	-	89,541,990	89,541,990
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	3,153,499,999	-	3,153,499,999
Tại ngày 31/03/2012	3,153,499,999	-	3,153,499,999

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2011

31/03/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2012
Tại 31/03/2012
(tiếp theo)

			VND	VND
<i>Công trình Trụ sở tại Bán đảo Linh Đàm</i>			4,569,220,257	4,745,637,999
<i>Công trình tại Hà Tây</i>			1,840,674,739	1,840,674,739
<i>Công trình nhà liền kề Khu đô thị mới Đông Sơn - Thanh Hóa</i>			39,285,525,519	39,767,345,438
<i>Công trình Công cộng VP5 Linh Đàm</i>			14,090,200,836	14,122,222,136
Cộng			59,785,621,351	60,475,880,312
9. Đầu tư dài hạn khác				
	31/12/2011	31/03/2012		
	Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Trái phiếu Chính phủ		-	500,000	500,000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	5,936	5,936.00	59,360,200	59,360,200
Công ty CP Đầu tư và XNK Thành Nam	55,000	55,000.00	550,000,000	550,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	1,400,000	1,400,000.00	14,000,000,000	14,000,000,000
Công ty CP Kinh doanh bất động sản Viglacera		-	130,600,000,000	130,600,000,000
Công ty BĐS Thành Nam		-	171,428,571	171,428,571
Cộng	1,460,936	1,460,936	145,381,288,771	145,381,288,771
10. Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2011	31/03/2012
			VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ			2,036,267,278	1,612,177,207
Chi phí sửa chữa lớn			236,485,148	389,491,544
Chi phí khác			90,035,314	309,305,945
Cộng			2,362,787,740	2,310,974,696
11. Vay và nợ ngắn hạn			31/12/2011	31/03/2012
			VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>			72,986,123,852	78,543,264,212
- Vay ngân hàng			47,430,189,936	51,715,285,969
- Vay cá nhân			25,555,933,916	26,827,978,243
<i>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</i>			498,111,072	151,736,545
- Vay dài hạn đến hạn trả			498,111,072	151,736,545
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP NT Việt Nam				
Cộng			73,484,234,924	78,695,000,757
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			31/12/2011	31/03/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,074,636,301	525,865,264
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,203,174,393	3,232,839,380
Thuế Thu nhập cá nhân	60,355,822	99,304,981
Các loại thuế khác	415,465,739	402,368,487
Cộng	4,753,632,255	4,260,378,112
13. Chi phí phải trả	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,699,029,053	1,822,552,053
Chi phí kiểm toán	25,000,000	0
Chi phí vật tư phải trả	443,022,900	443,022,900
Cộng	2,167,051,953	2,265,574,953
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70,103,976	73,052,073
Bảo hiểm xã hội	493,012,707	317,424,894
Bảo hiểm y tế	13,826,342	15,971,555
Bảo hiểm thất nghiệp	13,411,219	40,797,259
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,795,623,443	64,757,382,632
<i>Xí nghiệp 1</i>	<i>2,671,988,852</i>	<i>2,671,988,852</i>
<i>Phạm Cao Sơn - Xí nghiệp 2</i>	<i>16,946,293,396</i>	<i>16,989,280,187</i>
<i>Nguyễn Văn Thắng - Xí Nghiệp Xây dựng số 2</i>	<i>1,793,887,916</i>	<i>1,635,356,189</i>
<i>Đầu Minh Luân - Xí Nghiệp 6</i>	<i>1,654,412,524</i>	<i>1,352,012,524</i>
<i>Ngô Huy Hùng - Xí nghiệp 7</i>	<i>2,395,039,081</i>	<i>1,533,517,940</i>
<i>Đoàn Văn Tuấn - Xí Nghiệp Xây dựng số 8</i>	<i>3,654,028,534</i>	<i>3,050,000</i>
<i>Quan Vi Dân - Xí Nghiệp Xây dựng số 9</i>	<i>1,194,515,363</i>	<i>1,184,615,363</i>
<i>Bùi Đình Toàn - Xí nghiệp 10</i>	<i>14,126,551,445</i>	<i>14,772,378,002</i>
<i>Trần Văn Quyền - Xí nghiệp Mộc và Nội thất Thành Nam</i>	<i>5,114,443,498</i>	<i>3,418,684,604</i>
<i>Nguyễn Văn Dân</i>	<i>2,707,005,758</i>	<i>2,762,241,358</i>
<i>Đặng Hữu Kỳ</i>	<i>5,927,326,269</i>	<i>1,881,544,019</i>
<i>Nguyễn Thanh Bình</i>	<i>610,130,807</i>	<i>445,102,474</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>25,291,018,357</i>	<i>16,107,611,120</i>
Cộng	84,676,996,044	65,204,628,413
15. Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	5,899,920,000	5,899,920,000
Đào Tuyết Trinh	28,750,000,000	28,750,000,000
Khách hàng của Sàn Bất động sản Thành Nam	129,132,804,000	129,132,804,000
Nguyễn Văn Thái	3,940,000,000	3,940,000,000
Phạm Mạnh Long	17,203,000,000	17,203,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

Lê Thị Vân Anh	3,989,000,000	3,989,000,000
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Long Giang	6,799,815,000	6,799,815,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	3,777,675,000	3,777,675,000
Đinh Thị Mát	1,667,250,000	1,667,250,000
Nguyễn Việt Anh	10,500,000,000	10,500,000,000
Nguyễn Duy Dũng	1,000,000,000	1,000,000,000
Đặng Thu Vịnh	1,000,000,000	1,000,000,000
Đào Ngọc Thanh	3,000,000,000	3,000,000,000
Nguyễn Nam Cường	500,000,000	500,000,000
Trần Thị Khang	900,000,000	900,000,000
Tổng Thị Minh Tâm		360,000,000
Phạm Hải An	5,000,000,000	5,000,000,000
Phải trả dài hạn khác		222,683,332
Cộng	223,059,464,000	223,642,147,332
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND
a) Vay dài hạn	10,541,486,994	10,186,663,508
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Vay ngân hàng	2,343,679,757	2,153,953,590
<i>Ngân hàng NNo & PT NT Việt Nam (*)</i>	2,343,679,757	2,153,953,590
Vay đối tượng khác	6,663,740,564	6,683,072,657
- Đào Ngọc Thanh 12%	662,962,786	683,072,657
- Đặng Thu Vịnh 14%	2,000,777,778	2,000,000,000
- Công ty CP Kinh Doanh PT Nhà và Đô thị Hà Nội (**) 15%	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Xây dựng và Hạ tầng kỹ thuật Thành Nam	1,534,066,673	1,349,637,261
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Liên Việt Chi nhánh Trần Đăng Ninh 21%	440,400,000	385,500,000
- Ngân hàng TMCP An Bình 16.5%	243,666,673	189,137,261
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long 22%	850,000,000	775,000,000
b) Nợ dài hạn	816,785,432	816,785,432
<i>Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP NT Việt Nam</i>	816,785,432	816,785,432
Cộng	11,358,272,426	11,003,448,940

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam theo HĐTD 1482-LAV-201100-270 ngày 20/5/2011, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay theo quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng NNo & PPTNT Hùng Vương, tài sản đảm bảo là chiếc cầu thép NTP mới 100% trị giá 107.700 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

(**) Khoản vay Công ty CP Kinh doanh PT Nhà và Đô thị Hà Nội theo Hợp đồng vay vốn số 01/2010/HĐVV-HANHUD, căn cứ theo đơn đề nghị vay vốn ngày 12/5/2010 của Công ty CP Đầu tư xây dựng Thành Nam, lãi suất theo ngân hàng tại thời điểm, thời hạn cho vay theo đơn đề nghị vay vốn, được đảm bảo bằng toàn bộ doanh thu của Công trình chung cư cao tầng Lô 27- Khu đất 21N0 Khu đô thị Bắc Đại Kim mở rộng.

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2011 VND	31/03/2012 VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	2,049,829,904	2,049,829,904
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	2,914,625,860	2,914,625,860
Công ty Phát triển số 1-TNHH 1 thành viên	5,647,959,183	5,647,959,183
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	4,887,420,306	4,887,420,306
Ông Đỗ Văn Bình	3,922,821,941	3,922,821,941
Cộng	19,422,657,194	19,422,657,194

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	50,000,000,000	30,225,000,000	32,248,559,152	112,473,559,152
Lãi trong năm trước			44,708,128,788	44,708,128,788
Tăng khác			156,848	156,848
Trích lập các quỹ			(63,137,327)	(63,137,327)
Chia cổ tức			(7,476,895,675)	(7,476,895,675)
Giảm khác			(1,224,985,768)	(1,224,985,768)
Số dư tại ngày 01/01/2012	50,000,000,000	30,225,000,000	68,191,826,018	148,416,826,018
Lãi trong năm nay	-	-	4,138,365,263	4,138,365,263
Giảm khác	-	-	(329,717,268)	(329,717,268)
Số dư tại ngày 31/03/2012	50,000,000,000	30,225,000,000	72,000,474,013	152,225,474,013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/03/2012 VND
Vốn góp của các cổ đông sáng lập	15,805,570,000	15,805,570,000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,194,430,000	34,194,430,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011 VND	31/03/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,476,895,675	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

d) Cổ phiếu	31/12/2011	31/03/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41,617	41,617
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,617	41,617
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,958,383	4,958,383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,958,383	4,958,383

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	31/12/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2012
Quỹ đầu tư phát triển	2,322,062,638		60,913,634	2,261,149,004
Quỹ dự phòng tài chính	2,049,105,034		31,554,110	2,017,550,924
Tổng cộng	4,371,167,672	0	92,467,745	4,278,699,927

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

-

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của HĐQT và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

-

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	704,492,620	3,015,459,283
Doanh thu bán vật tư	522,100,123	1,386,466,942
Doanh thu hoạt động xây dựng	67,789,291,134	62,916,267,410
Cộng	69,015,883,877	67,318,193,635

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	704,492,620	3,015,459,283
Doanh thu thuần bán vật tư	522,100,123	1,386,466,942
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	67,789,291,134	62,916,267,410
Cộng	69,015,883,877	67,318,193,635
23. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	464,928,685	2,320,739,599
Giá vốn bán vật tư	268,988,292	1,002,238,921
Giá vốn hoạt động xây dựng	63,026,058,514	58,397,157,616
Cộng	63,759,975,491	61,720,136,136
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101,087,411	112,462,716
Cổ tức được chia	150,000,000	
Cộng	251,087,411	112,462,716
25. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Chi phí lãi vay	1,294,410,296	2,528,817,010
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5,451,458	(876,500)
Chi phí tài chính khác	61,434,677	24,986,384
Cộng	1,361,296,431	2,552,926,894
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,231,943,794	4,138,365,263
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	4,958,383	(2,775,862,599)
<i>Lợi nhuận phải trả các đối tác góp vốn đầu tư *</i>		(2,775,862,599)
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		1,362,502,664
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		4,958,383
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248	275



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2012

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

(*) Lợi nhuận phải trả các đối tác góp vốn đầu tư là khoản phát sinh từ việc Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam chuyển nhượng vốn góp cho các nhà đầu tư cá nhân theo thỏa thuận góp vốn đã được ký kết. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam góp vốn vào Công ty liên kết nêu trên với giá trị là 31 tỷ đồng, chiếm 31% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã có thỏa thuận cam kết chuyển nhượng lại cho một số nhà đầu tư cá nhân theo các thỏa thuận góp vốn với giá trị là 22.940.000.000 đồng, tương đương 2.294.000 cổ phần tại Công ty liên kết nêu trên. Đến thời điểm 31/03/2012, Công ty chưa sang tên số cổ phần đã chuyển nhượng nêu trên cho các nhà đầu tư.

Theo các thỏa thuận góp vốn thì các nhà đầu tư ủy quyền cho Công ty đứng tên làm đại diện chủ sở hữu số vốn góp vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng số cổ phần trên sẽ được quyền nhận cổ tức và quyền mua cổ phiếu phát hành thêm (nếu có) từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland, các quyền khác được ủy quyền cho Thành Nam thực hiện. Theo Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 Công ty CP ĐT&PT Bất động sản Hudland tự lập thì, lợi nhuận sau thuế của Công ty là 12.100.534.431 đồng, số lợi nhuận theo phần tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam là 3.751.165.674 đồng trong đó lợi nhuận của Thành Nam là 975.303.075 đồng, phải trả cho các nhà đầu tư góp vốn là: 2.775.862.599 đồng. Do đó số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông không bao gồm số 2.775.862.599 đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE), Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2011 do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam tự lập.

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Nga

Trần Trọng Đại

Đào Ngọc Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại 31/03/2012

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2012	31,988,002,456	16,760,108,989	6,646,123,442	1,435,370,415	45,359,889	56,874,965,191
Mua trong năm	-	93,519,362	-	2,545,455	-	96,064,817
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	844,960,606	-	844,960,606
Số dư ngày 31/03/2012	31,988,002,456	16,853,628,351	6,646,123,442	592,955,264	45,359,889	56,126,069,402
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2012	2,194,189,517	7,270,419,473	3,555,088,924	866,055,827	2,670,000	13,888,423,741
Khấu hao trong năm	187,488,878	749,867,327	142,421,523	46,273,035	-	1,126,050,763
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	847,042,426	-	847,042,426
Số dư ngày 31/03/2012	2,381,678,395	8,020,286,800	3,697,510,447	65,286,436	2,670,000	14,167,432,078
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2011	29,793,812,939	9,489,689,516	3,091,034,518	569,314,588	42,689,889	42,986,541,450
Tại ngày 31/03/2012	29,606,324,061	8,833,341,551	2,948,612,995	527,668,828	42,689,889	41,958,637,324
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				33,851,838,552	VND	
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				3,132,685,640	VND	
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND						
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND						



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG
THÀNH NAM
COTANA GROUP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/2012/CV-TN

V/v: Giải trình số liệu chênh lệch BCTC hợp nhất quý 1 năm 2012 so với cùng kỳ.

Hà nội, ngày 12 tháng 05 năm 2012

Kính gửi:

**. ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
. SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam; Mã chứng khoán: CSC xin trân trọng gửi lời chào đến Quý Ủy Ban và Quý Sở.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định của thông tư số 09/2010/TT-BTC và quy chế 325/QĐ-SGDHN Công ty chúng tôi xin gửi Quý cơ quan giải trình số liệu biến động lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 1 năm 2012 so với cùng kỳ như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2012 BCTC HN Công ty là: 3.913.331.178VNĐ

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2011 BCTC HN Công ty là: 1.337.026.898VNĐ

Như vậy lợi nhuận quý 1 năm 2012 tăng so với cùng kỳ là: 2.576.304.280VNĐ với tỷ lệ tăng là 192,69% chủ yếu là do những biến động sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2012	Quý 1 Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
Lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	3.751.165.674		3.751.165.674	
Chi phí tài chính	2.552.926.894	1.361.296.431	1.191.630.463	87.5%

Lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh tăng do khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND. Chi phí tài chính tăng là do lãi suất tăng, dư nợ các khoản vay lớn chủ yếu là vay ngắn hạn NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hùng Vương.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận hợp nhất quý 1 năm 2012 so với cùng kỳ.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Người uỷ quyền thực hiện công bố thông tin

Hoàng Việt Hùng

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT (Báo cáo);
- Lưu VP Cty.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

THÀNH NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Ngọc Thắm